

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2013

Gồm các Biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3- Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
3	Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	3 - 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	7 - 8
	<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NET WORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo: 80.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên của Công ty

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)
Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000
Công ty TNHH Công nghệ ISI	15.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	Bầu ngày 18 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Kim Giang	Ủy viên	Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2010
Ông Đặng Kim Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2013

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2013 được Ban Giám đốc Công ty trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 03 đến trang 25 kèm theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2013 lãi: 4.083.834.206 đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		246.816.467.567	187.901.744.392
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>51.794.610.575</i>	<i>10.207.245.569</i>
1	Tiền	111	V.01	51.794.610.575	10.207.245.569
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>38.089.112.948</i>	<i>20.000.000.000</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	38.089.112.948	20.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>48.378.755.342</i>	<i>95.931.932.346</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	33.697.224.235	91.283.188.407
2	Trả trước cho người bán	132		560.782.036	4.581.590.509
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	14.120.749.071	67.153.430
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>101.303.458.977</i>	<i>52.864.536.097</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	101.303.458.977	52.864.536.097
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>7.250.529.725</i>	<i>8.898.030.380</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	624.533.807	36.223.377
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		630.659	421.947.829
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		450.590.228	14.276.836
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	6.174.775.031	8.425.582.338
B	Tài sản dài hạn	200		11.078.091.439	17.623.531.135
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>10.608.769.948</i>	<i>16.755.455.926</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.867.895.047	10.031.457.464
	- Nguyên giá	222		10.493.379.410	14.647.027.540
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.625.484.363)	(4.615.570.076)
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	4.740.874.901	6.723.998.462
	- Nguyên giá	228		12.552.943.054	12.552.943.054
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.812.068.153)	(5.828.944.592)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			-
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			-
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>469.321.491</i>	<i>868.075.209</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	425.792.741	824.546.459
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43.528.750	43.528.750
3	Tài sản dài hạn khác	268			-
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>			-
	Tổng cộng tài sản	270		257.894.559.006	205.525.275.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		142.898.283.523	97.458.258.162
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>142.389.913.160</i>	<i>95.830.237.372</i>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	40.996.791.364	52.505.140.240
2	Phải trả người bán	312	V.12	61.567.916.807	37.381.990.486
3	Người mua trả tiền trước	313		29.546.981.284	1.050.130.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	7.302.624.569	3.456.532.581
5	Phải trả người lao động	315		1.643.350.102	527.792.262
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	73.477.362	73.522.100
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.258.771.672	835.129.703
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>508.370.363</i>	<i>1.628.020.790</i>
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.15		1.628.020.790
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		508.370.363	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		114.996.275.483	108.067.017.365
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.16</i>	<i>114.996.275.483</i>	<i>108.067.017.366</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.884.849.795	7.851.368.342
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		423.641.969	
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		666.282.525	454.461.540
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.255.304.717	24.994.991.006
C	Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
	Tổng cộng nguồn vốn	440		257.894.559.006	205.525.275.527

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007			104,97
	5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007			3,50

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng




TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	160.836.089.929	115.723.286.652	330.614.327.111	211.968.068.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		160.836.089.929	115.723.286.652	330.614.327.111	211.968.068.410
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	143.505.578.123	100.393.171.840	284.707.443.746	177.544.455.305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.330.511.806	15.330.114.812	45.906.883.365	34.423.613.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	272.588.802	923.787.632	1.046.402.194	2.210.381.611
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2.974.825.860	2.109.296.586	9.008.081.037	9.480.391.106
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.828.710.609	1.893.749.991	6.808.604.404	8.481.810.630
8. Chi phí bán hàng	24		612.032.661	840.087.010	2.516.149.745	1.504.102.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.640.522.499	6.834.445.309	23.080.793.400	19.673.928.394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.375.719.588	6.470.073.539	12.348.261.377	5.975.572.286
11. Thu nhập khác	31	VI.19	-	140.892.308	2.774.342.284	140.892.332
12. Chi phí khác	32	VI.20	685.150.217	51.144.544	4.103.174.158	501.012.841
13. Lợi nhuận khác	40		(685.150.217)	89.747.764	(1.328.831.874)	(360.120.509)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.690.569.371	6.559.821.303	11.019.429.503	5.615.451.777
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	1.606.735.165	1.056.000.587	3.121.063.443	1.378.190.784
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(2.676.450)		841.300
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.22	4.083.834.206	5.506.497.166	7.839.888.873	4.236.419.693
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.23				

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	184.026.104.777	46.522.519.059
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(105.504.349.244)	(42.149.264.391)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1.937.090.908)	(1.604.591.130)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.828.710.609)	(1.932.729.201)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.481.014.115)	(509.131.601)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	-	932.632.174
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(7.416.699.449)	(5.943.891.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.858.240.452	(4.684.456.375)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(112.080.000)	(59.545.453)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.500.000.000)	(289.202.895)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.686.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	148.805.035	57.133.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.463.274.965)	2.394.385.324
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	74.735.751.318	26.737.991.620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86.148.972.710)	(35.377.085.157)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.413.221.392)	(8.639.093.537)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	37.981.744.095	(10.929.164.588)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.812.866.480	21.136.410.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51.794.610.575	10.207.245.569

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	Hà Nội	1.500.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
2	Công ty TNHH Công nghệ ISI	Hà Nội	15.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Hà Nội	1.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm	03 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	12.448.265.007	10.151.129.326
Tiền gửi ngân hàng	39.346.345.568	56.116.243
Tiền gửi VND	39.201.179.051	31.521.998
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	63.096.682	6.070.016
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	38.527.746.692	1.655.195
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	6.116.685
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	-	13.608.977
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	3.003.975
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	-	1.067.150
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	7.258.820
Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	77.987
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	4.954.309
Ngân hàng ĐT & PT Campuchia	2.487.717	1.960.278
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.067.150	3.263.483
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu - CN Thăng Long	-	4.800.431
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.254.470	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	602.185.319	-
Tiền gửi USD	145.071.571	821.591
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	-	186.368
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	1.304.743	13.538
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	141.149.774	340.407
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	281.278
Ngân hàng ĐT & PT Campuchia	2.617.054	1.362.400
Tiền gửi EUR	94.946	94.946
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	94.946	94.946
Cộng	51.794.610.575	10.207.245.569
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cho vay		
- Công ty TNHH Anten VNA (1)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	18.089.112.948	-
Cộng	38.089.112.948	20.000.000.000

(1) – Hợp đồng đầu tư số 012011/HĐĐT/INFONET-ATEN VM ngày 22/04/2011 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông và Công ty TNHH Anten VNA.

3 Các khoản phải thu khách hàng	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bưu điện trung ương CPT	8.724.515.968	15.576.109.354
Công ty CP SPR Việt Nam	-	64.999.999
Công ty Viễn thông liên tỉnh	-	451.000.000
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600
Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn	52.821.500	52.821.500
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.716.151.066	1.082.950.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	35.236.079	35.236.079
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	57.821.182.800
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	-	684.098.900
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực Miền Bắc	9.856.120.000	-
Công ty CP Chứng khoán Campuchia	-	14.116.897.232
Công An tỉnh Lâm Đồng	112.400.000	224.400.000
Công an tỉnh Ninh Bình	662.588.104	-
Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB	138.600.000	138.600.000
HUA WEI TECH INVESTMENT CO.,LTD	134.933.433	86.793.083
Sở Thông tin và Truyền thông Phú Thọ	-	806.886.300
Viễn thông Bình Thuận	-	19.743.680
VNPT Đà Nẵng	-	18.304.880
Công ty TNHH Đầu tư & PT Vicenco Việt Nam	362.452.085	-
Cộng	33.697.224.235	91.283.188.407
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- BHXH nộp thừa	82.245.204	38.197.317
- Thuế TNCN phải thu cán bộ CNV	28.950.211	28.950.211
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài	4.783.493	5.902
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất	375.641	-
- Chi cục Hải quan Bưu điện Hà Nội	4.394.522	-
- Phải thu gốc vay – Công ty CP Đầu tư xây lắp Tam Hiệp (*)	14.000.000.000	-
Cộng	14.120.749.071	67.153.430

(*) Hợp đồng số 2806/HĐVV-INFONET-TH ngày 28/6/2013.
Lãi suất cho vay: 10,5%

5 Hàng tồn kho		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hàng hoá		101.303.458.977	52.864.536.097
Cộng giá gốc hàng tồn kho		101.303.458.977	52.864.536.097
6 Chi phí trả trước ngắn hạn		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		-	875.000
- Chi phí công tác nước ngoài		624.533.807	25.416.710
- Phí bảo hiểm xe ô tô		-	9.931.667
Cộng		624.533.807	36.223.377
7 Tài sản ngắn hạn khác		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng		1.910.000.000	759.482.170
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		4.264.775.031	7.666.100.168
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND		1.711.456.779	1.424.048.264
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.647.000.000	1.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội		57.927.250	97.518.735
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác		6.529.529	6.529.529
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD		2.553.318.252	6.242.051.904
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		2.553.318.252	5.953.541.877
- Ngân hàng TMCP Quân Đội			288.510.027
Cộng		6.174.775.031	8.425.582.338

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	482.648.774	11.605.340.791	2.559.037.975	14.647.027.540
- Mua trong năm	-	939.352.727	10.200.000	949.552.727
- Thanh lý, nhượng bán		(5.093.000.857)		(5.093.000.857)
- Giảm khác			(10.200.000)	(10.200.000)
Số dư cuối năm	482.648.774	7.451.692.661	2.559.037.975	10.493.379.410
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	330.047.546	3.453.464.552	832.057.978	4.615.570.076
- Khấu hao trong năm	70.228.939	1.185.029.051	436.556.723	1.691.814.713
- Thanh lý, nhượng bán		(1.681.900.426)		(1.681.900.426)
Số dư cuối năm	400.276.485	2.956.593.177	1.268.614.701	4.625.484.363
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	152.601.228	8.151.876.240	1.726.979.997	10.031.457.464
2. Tại ngày cuối năm	82.312.289	4.495.099.484	1.290.423.274	5.867.895.047

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	12.552.943.054	12.552.943.054
- Mua trong năm		
Số dư cuối năm	12.552.943.054	12.552.943.054
II. Giá trị hao mòn lũy kế		-
Số dư đầu năm	5.828.944.592	5.828.944.592
- Khấu hao trong năm	1.983.123.561	1.983.123.561
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	7.812.068.153	7.812.068.153
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-
1. Tại ngày đầu năm	6.723.998.462	6.723.998.462
2. Tại ngày cuối năm	4.740.874.901	4.740.874.901

10	Chi phí trả trước dài hạn	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	- Cài tạo và lắp đặt văn phòng		113.644.313
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	425.792.741	710.902.146
	Cộng	425.792.741	824.546.459
11	Vay và nợ ngắn hạn	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	Vay ngân hàng	40.996.791.364	52.505.140.240
	Vay ngắn hạn VND	40.996.791.364	52.505.140.240
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	38.173.875.464	52.505.140.240
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.822.915.900	
	Cộng	40.996.791.364	52.505.140.240
12	Phải trả người bán	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	Boca Tradeconsult.,Ltd	2.216.550.000	5.623.560.000
	Busch International.,Ltd	34.160.712.525	8.521.963.652
	Ingram Micro Asia.,Ltd	4.226.000.000	
	Icon Pacific INC	12.310.508	18.394.456
	NTCOM Pty Ltd	15.636.200	15.412.720
	Radvision.,Ltd		4.465.856.448
	Huawei Tech Investment co.,Ltd	-	5.506.431.867
	Prognostic Services Pte Ltd	2.539.450.097	-
	Silverlake Structured Services	422.600.000	
	Turaz.,Ltd	6.740.470.000	
	Công ty TNHH Dịch vụ hệ thống thông tin FPT		875.530.625
	Công ty CP tin học MIMI	3.716.375.000	-
	Công ty TNHH Tin học điện tử EI		206.842.570
	Công ty Giải pháp phần mềm tài chính (FSS)	6.552.544.000	6.591.200.000
	Công ty phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ		323.607.887
	Công ty Cổ phần Persi Việt Nam		417.862.750
	Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Tân Thuận Phát		210.210.000
	Công ty TNHH Xây dựng và Giải pháp mạng Bảo Ngọc		147.277.611
	Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886
	HUA WEI VN		3.885.401.014
	Công ty TNHH giải pháp nền tảng thông tin	513.059.591	-
	Cộng	61.567.916.807	37.381.990.486

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	7.056.298.641	1.676.527.020
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.989.078	1.659.731.049
	- Thuế thu nhập cá nhân	206.336.850	120.274.512
	Cộng	7.302.624.569	3.456.532.581
14 Vay và nợ dài hạn		<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	1.628.020.790
	Cộng	-	1.628.020.790

16.1. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(4.576.958.992)	7.008.238.312	-	-	29.899.502.115	112.330.781.435
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	4.236.419.693	4.236.419.693
- Tăng khác	-	-	843.130.030	-	454.461.540	-	1.297.591.570
- Giảm khác	-	(656.844.531)	-	-	-	(9.140.930.802)	(9.797.775.333)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	7.851.368.342	-	454.461.540	24.994.991.006	108.067.017.365
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	7.851.368.342	-	454.461.540	24.994.991.006	108.067.017.365
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	-	7.839.888.873	7.839.888.873
- Tăng khác	-	-	2.033.481.453	423.641.969	211.820.985	-	2.668.944.407
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(4.236.419.693)	(4.236.419.693)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	9.884.849.975	423.641.969	666.282.525	29.255.304.717	114.996.275.483

(*) Trong đó:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 211.820.985 VND
 - Quỹ đầu tư phát triển: 2.033.481.453 VND
 - Quỹ dự phòng tài chính: 423.641.969 VND
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi: 423.641.969 VND
 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: 508.370.363 VND
 - Lợi nhuận còn lại chuyển sang năm sau: 635.462.954 VND
- Tổng** 4.236.419.693 VND

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
	+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
-	Cổ tức và lợi nhuận đã chia	-	-
16.3 Cổ phiếu		<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
-	Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	8.000.000	8.000.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
	+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Cộng	7.283.370	7.283.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

17	Doanh thu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			<u>160.836.089.929</u>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.836.089.929	115.723.286.652
	Cộng	<u><u>160.836.089.929</u></u>	<u><u>115.723.286.652</u></u>
18	Giá vốn hàng bán	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			<u>143.505.578.123</u>
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	143.505.578.123	100.393.171.840
	Cộng	<u><u>143.505.578.123</u></u>	<u><u>100.393.171.840</u></u>
19	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			<u>44.045.545</u>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.045.545	57.195.684
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	104.759.490	472.552.289
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	123.783.767	394.039.659
	Cộng	<u><u>272.588.802</u></u>	<u><u>923.787.632</u></u>
20	Chi phí tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			<u>1.828.710.609</u>
	Chi phí lãi vay	1.828.710.609	1.893.749.991
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.146.115.251	215.546.595
	Cộng	<u><u>2.974.825.860</u></u>	<u><u>2.109.296.586</u></u>
22	Chi phí khác	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			<u>685.149.217</u>
	- Phạt vi phạm hợp đồng, truy thu, phạt thuế	685.149.217	51.144.500
	- Xử lý công nợ	1.000	44
	Cộng	<u><u>685.150.217</u></u>	<u><u>51.144.544</u></u>

24 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ	4.135.055.276	5.637.812.025
Lợi nhuận sau thuế TNDN – Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông		
Lợi nhuận sau thuế TNDN – Công ty TNHH Công nghệ ISI	(14.125.460)	(129.815.859)
Lợi nhuận sau thuế TNDN – Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	(37.095.610)	(1.499.000)
Điều chỉnh khoản lợi nhuận nội bộ Cộng	<u>4.083.834.206</u>	<u>5.506.497.166</u>

3. Thông tin so sánh và giải trình.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2013 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước do: Chi phí tài chính tăng 29%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng trên 10%, doanh thu hoạt động tài chính giảm 70%. Ngoài ra chi phí khác kỳ này tăng hơn hẳn so với cùng kỳ năm trước.

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng




TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA



